

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2013

**DANH SÁCH THỨC XOA MẠ NẠ TRÚNG TUYỂN
ĐẠI GIỚI ĐÀN “QUẢNG ĐỨC” PL. 2557 – DL. 2013**

-----oOo-----

Ngày 09 - 15/ 9/ 2013 (từ 05- 11/ 8/ Quý Tỵ)

STT	SBD	HỌ và TÊN	PHÁP DANH	NGÀY & NƠI SINH	ĐIỂM THI		TỔNG SỐ ĐIỂM	ĐƠN VỊ
					VIẾT	TRẮC NGHIỆM		
1	294	Đỗ Thị Hà	TN. DIỆU THẢO	9/6/1988 Đăk Nông	18.0	87	105.0	TCPH
2	293	Hoàng Thị Cẩm Hạnh	TN. HUỆ VIÊN	4/8/1973 Bình Phước	16.0	87	103.0	TCPH
3	089	Ngô Thị Hường	TN. NHUẬN THANH	16.03.1973 Đăk Lăk	17.0	85	102.0	Q. Bình Thạnh
4	159	Nguyễn Thị Hoà My	TN. HUỆ PHÁT	05.06.1956 Long An	18.0	83	101.0	H. Bình Chánh
5	337	Bùi Thị Kim Hiệp	TN. HUỆ NHÀN	20/10/1988 Phú Yên	15.0	86	101.0	TCPH
6	297	Nguyễn Thị Hường	TN. MINH TỪ	27/02/1972 TP. HCM	11.0	88	99.0	TCPH
7	039	Trịnh Thị Diệu Thảo	TN. DIỆU HẢO	10 . 5 . 1992 Phon Pênh	16.0	82	98.0	Quận 7
8	067	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	TN. PHƯỚC TƯỜNG	20.11.1981 Buôn Ma Thuột	19.0	78	97.0	Quận 12

9	153	Bùi Thị Kiều	TN. HUỆ BẢO	14.08.1990 <i>Lâm Đồng</i>	15.0	82	97.0	H. Bình Chánh
10	299	Nguyễn Thị Tuyền	TN. HƯƠNG TÁNH	19/10/1978 <i>Quảng Trị</i>	17.0	80	97.0	TCPH
11	013	Tạ Minh Ngọc	TN. NHƯ Ý	23.6.1984 <i>Thái Bình</i>	12.0	85	97.0	Quận 4
12	117	Nguyễn Thị Nở	TN. VẠN TUỆ	05.05.1990 <i>Thừa Thiên Huế</i>	13.0	83	96.0	Q. Thủ Đức
13	152	Võ Thị Thuận	TN. HUỆ BÌNH	16.10.1981 <i>Cần Thơ</i>	14.0	82	96.0	H. Bình Chánh
14	155	Nguyễn Thị Mộng Thường	TN. HUỆ QUANG	20.10.1960 <i>TP. HCM</i>	15.0	81	96.0	H. Bình Chánh
15	231	Nguyễn Thị Thanh Nhân	TN. VẠN XUÂN	30.8.1966 <i>Đồng Tháp</i>	16.0	80	96.0	Lâm Đồng
16	239	Phan Thị Thúy Ngân	TN. DƯỢC HƯƠNG	21.09.1994 <i>Phú Yên</i>	16.0	80	96.0	Lâm Đồng
17	284	Võ Thị Tường Vân	TN. TUỆ LIÊN	14/04/1980 <i>Quảng Trị</i>	17.0	79	96.0	TCPH
18	107	Huỳnh Pha Lê	TN. LIÊN PHƯỚC	23.11.1990 <i>TP. HCM</i>	13.0	82	95.0	Q. Gò Vấp
19	296	Nguyễn Thị Trang	TN. THỌ NHÃ	15/06/1986 <i>Tiền Giang</i>	17.0	78	95.0	TCPH
20	334	Nguyễn Thị Phương Nga	TN. HƯƠNG HÒA	15/8/1980 <i>Đà Nẵng</i>	16.0	79	95.0	TCPH
21	263	Vũ Thị Hằng	TN. NHƯ NGHIÊM	1/2/1975 <i>Bình Định</i>	18.5	76	94.5	TCPH
22	133	Nguyễn Thị Mộng Ý	TN. NGUYỄN ĐỊNH	10.02.1996 <i>Tiền Giang</i>	18.0	76	94.0	Q. Bình Tân
23	052	Phan Thị Kim Lài	TN. NGUYỄN TÂN	21.12.1981 <i>Tiền Giang</i>	13.0	80	93.0	Quận 10

24	120	Trần Thị Kiều Trâm	TN. AN TÁNH	19.05.1964 <i>Đồng Tháp</i>	15.0	78	93.0	Q. Thủ Đức
25	136	Lê Đỗ Anh Thư	TN. GIÁC ĐĂNG	4.4.1991 <i>Đắk Lắk</i>	10.0	83	93.0	Q. Bình Tân
26	183	Nguyễn Xuân Thanh Nguyên	TN. LỆ ĐỊNH	29.9.1992 <i>Gia Lai</i>	16.0	77	93.0	H. Nhà Bè
27	280	Nguyễn Thị Phương Thảo	TN. TUỆ MÃN	5/2/1988 <i>Đắk Lắk</i>	16.0	77	93.0	TCPH
28	127	Phạm Thị Kim Quy	TN. TUỆ TOÀN	14.05.1975 <i>Đồng Tháp</i>	11.0	81	92.0	Q. Tân Phú
29	282	Lê Thị Thanh Thúy	TN. TUỆ HỒNG	18/02/1981 <i>Hà Nội</i>	16.0	76	92.0	TCPH
30	143	Nguyễn Thị Ai Quyên	TN. HUỆ NGUYỄN	3.4.1983 <i>Đắk Lắk</i>	17.0	74	91.0	H. Bình Chánh
31	200	Đặng Thị Hồng Huệ	TN. VẠN TRÍ	4.5.1984 <i>Sóc Trăng</i>	18.0	73	91.0	Long An
32	219	Võ Thị Liên	TN. TÂM BẢO	07.7.1978 <i>Thái Bình</i>	15.0	76	91.0	Lâm Đồng
33	273	Trần Thị Phượng	TN. CHÚC TIÊN	14/11/1988 <i>Lâm Đồng</i>	17.0	74	91.0	TCPH
34	276	Lê Thị Phương	TN. AN AN	19/04/1990 <i>Lâm Đồng</i>	16.0	75	91.0	TCPH
35	341	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	TN. HƯƠNG THỦY	12/1/1995 <i>Sông Bé</i>	15.0	76	91.0	TCPH
36	054	Trang Ngọc Thùy	TN. DIỆU TÂM	4.9.1979 <i>Tiền Giang</i>	14.0	76	90.0	Quận 11
37	063	Nguyễn Thị Mộng Uyển	TN. NGUYỄN MÃN	20.12.1995 <i>Quảng Trị</i>	12.0	78	90.0	Quận 12
38	331	Nguyễn Thị Tường Vi	TN. HƯƠNG THUẬN	12/1/1995 <i>Sông Bé</i>	14.5	75	89.5	TCPH

39	102	Nguyễn Thị Thanh Lý	TN. CHƠN THUẬN	17.6.1985 <i>Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	18.0	71	89.0	Q. Gò Vấp
40	146	Trần Thị Thanh	TN. TUỆ MINH	22.03.1996 <i>Quảng Trị</i>	14.0	75	89.0	H. Bình Chánh
41	232	Nguyễn Thị Hiền	TN. VẠN NHÂN	12.11.1990 <i>Khánh Hòa</i>	17.0	72	89.0	Lâm Đồng
42	244	Cao Ngọc Hoàng Hiếu	TN. TRUNG HUỆ	2/5/1982 <i>Gia Lai</i>	15.0	74	89.0	Bình Phước
43	093	Đặng Thị Đông	TN. NGUYỄN GIÁC	1965 <i>Tiền Giang</i>	16.0	72	88.0	Q. Bình Thạnh
44	158	Nguyễn Thị Nhung	TN. HUỆ HẬU	12.8.1956 <i>TP. HCM</i>	12.0	76	88.0	H. Bình Chánh
45	224	Nguyễn Thị Dung	TN. THIỆN NHÂN	04.2.1996 <i>Lâm Đồng</i>	7.0	81	88.0	Lâm Đồng
46	274	Nguyễn Thị Bé	TN. MINH KHUÊ	9/8/1987 <i>Thừa Thiên Huế</i>	15.0	73	88.0	TCPH
47	278	Nguyễn Thị Lan Phương	TN. AN LIÊN	2/2/1991 <i>Lâm Đồng</i>	14.0	74	88.0	TCPH
48	095	Nguyễn Thị Vui	TN. DIỆU HIỀN	23.7.1977 <i>Quảng Trị</i>	16.0	71	87.0	Q. Bình Thạnh
49	221	Lại Thị Huệ	TN. ĐỨC QUANG	18.7.1989 <i>Tây Ninh</i>	17.0	70	87.0	Lâm Đồng
50	227	Huỳnh Thị Thanh Hằng	TN. HIỀN MINH	16.11.1989 <i>Quảng Trị</i>	11.0	76	87.0	Lâm Đồng
51	077	Phạm Thị Diễm Thúy	TN. THÁNH LIỄU	20.10.1996 <i>Đắk Lắk</i>	15.0	71	86.0	Quận 12
52	314	Đinh Thị Mỹ Linh	TN. CHÚC VĂN	18/02/1984 <i>Đắk Lắk</i>	16.0	70	86.0	TCPH
53	190	Nguyễn Thị Thúy	TN. DIỆU PHÁP THÔNG	20.5.1985 <i>Nghệ An</i>	15.0	70	85.0	H. Củ Chi

54	193	Bùi Thị Hòa	TN. DIỆU HÒA	24.4.1981 Long An	7.0	78	85.0	H. Củ Chi
55	213	Trần Thị Thảo	TN. LIÊN THUẬN	29.2.1992 Quảng Nam	13.0	72	85.0	Kon Tum
56	267	Phạm Thị Nhung	TN. THÁNH TỪ	9/10/1977 Đồng Tháp	15.0	70	85.0	TCPH
57	288	Lê Thị Ngọc Thúy	TN. NGUYỄN HẬU	12/6/1969 Quảng Nam	11.0	74	85.0	TCPH
58	306	Hoàng Hoa Dung	TN. TÁNH HẠNH	10/12/1987 Thừa Thiên Huế	12.0	73	85.0	TCPH
59	326	Lê Thị Hiếu	TN. VẠN THUẦN	5/10/1978 Nam Định	13.0	72	85.0	TCPH
60	125	Phan Thị Mỹ Kiều	TN. TRUNG KHÁNH	08.08.1988 Quảng Trị	17.5	67	84.5	Q.Tân Phú
61	171	Hồ Thị Thùy Trang	TN. LỆ THU'	03.02.1984 Quảng Ngãi	16.0	68	84.0	H. Hóc Môn
62	206	Huỳnh Thị Minh Sương	TN. LIÊN PHƯỚC	20.4.1987 Tiền Giang	18.0	66	84.0	Đắk Lắk
63	207	Nguyễn Thị Thương	TN. LIÊN LƯU	14.01.1993 Bình Định	16.0	68	84.0	Gia Lai
64	234	Trần Ngọc Quỳnh Trâm	TN. TỊNH VĂN	17.4.1993 Phú Yên	18.0	66	84.0	Lâm Đồng
65	286	Nguyễn Thị Cẩm Hằng	TN. DIỆU NGUYỄN	23/02/1990 Quảng Nam	15.0	69	84.0	TCPH
66	290	Võ Thị Kim Chi	TN. PHÁP CHI	5/3/1993 Quảng Trị	14.0	70	84.0	TCPH
67	324	Tăng Thị Vỹ	TN. HẠNH BẢO	15/08/1990 Đà Nẵng	16.0	68	84.0	TCPH
68	006	Võ Thị Kim Nhi	TN. NHƯ TRÍ	20.8.1992 Quảng Trị	13.0	71	84.0	Quận 3

69	012	Trần Thị Hoa Cúc	TN. DIỆU HẰNG	22.8.1994 Vĩnh Long	15.0	69	84.0	Quận 4
70	020	Hồ Như Ngọc Trân	TN. LIÊN THU'	17.4.1995 Bình Thuận	16.0	68	84.0	Quận 4
71	033	Nguyễn Thị Mận	TN. LIÊN NHÀN	24.10.1994 Đồng Nai	17.0	67	84.0	Quận 6
72	205	Hồ Thị Kim YẾN	TN. NGHIÊM TỊNH	17.3.1985 Tiền Giang	15.0	68	83.0	Đắk Lắk
73	220	Võ Thị Kim Chuyền	TN. PHÁP HẠNH	07.4.1967 Quảng Ngãi	11.0	72	83.0	Lâm Đồng
74	269	Võ Trần Thúy Lan	TN. BỒN KHÁNH	19/01/1977 Hà Tây	10.0	73	83.0	TCPH
75	271	Nguyễn Thị Tuyết Liên	TN. HẠNH TỊNH	26/07/1983 Quảng Nam	13.0	70	83.0	TCPH
76	319	Cao Thị Bích Hương	TN. THÀNH TÂM	15/04/1979 Thừa Thiên Huế	11.0	72	83.0	TCPH
77	340	Đỗ Thị Tố Hoa	TN. THÁNH HUỆ	10/4/1992 TP. HCM	17.0	66	83.0	TCPH
78	032	Tô Ngọc Dung	TN. TRUYỀN HẢI	29.11.1991 Quảng Nam	17.0	66	83.0	Quận 6
79	111	Ngô Phương Thảo	TN. ĐỨC HIẾU	26.04.1994 Quảng Trị	10.5	72	82.5	Q. Thủ Đức
80	055	Lại Thúy Vân	TN. DIỆU TƯỜNG	03.03.1997 Đắk Lắk	9.0	73	82.0	Quận 11
81	083	Ngô Thị Thủy	TN. NHƯ TUỆ	6.7.1993 Quảng Trị	10.0	72	82.0	Quận 12
82	162	Nguyễn Ngọc Vỹ Hạnh	TN. HUỆ PHÚC	19.04.1970 TP. HCM	12.0	70	82.0	H. Bình Chánh
83	186	Phan Thị Thanh Thảo	TN. PHÁP VÂN	6.6.1981 Thanh Hóa	12.0	70	82.0	H. Củ Chi

84	199	Huỳnh Thị Lệ Hằng	TN. LIÊN NHƯ'	08.08.1988 <i>Gia Lai</i>	8.0	74	82.0	Long An
85	225	Nguyễn Thị Thắm	TN. KIM LIÊN	19.10.1995 <i>Lâm Đồng</i>	10.0	72	82.0	Lâm Đồng
86	237	Diệp Hoàng Yến	TN. NGHIÊM MINH	06.7.1977 <i>Cần Thơ</i>	10.0	72	82.0	Lâm Đồng
87	258	Châu Thị Huyền Diệu	TN. HẠNH TUỆ	22/04/1991 <i>Thừa Thiên Huế</i>	12.0	70	82.0	TCPH
88	266	Nguyễn Thị Diệu Tâm	TN. THÁNH TÂN	25/07/1992 <i>Quảng Trị</i>	15.0	67	82.0	TCPH
89	277	Hứa Thị Thu Vân	TN. TÁNH THY	30/04/1985 <i>Tiền Giang</i>	10.0	72	82.0	TCPH
90	307	Lã Thị Bình An	TN. HẢI TIẾN	8/1/1991 <i>Quảng Trị</i>	11.0	71	82.0	TCPH
91	034	Trần Thị Lê Hà	TN. TRUYỀN NGỌC	28.2.1996 <i>TP. HCM</i>	15.0	67	82.0	Quận 6
92	042	Võ Thị Hồng	TN. LIÊN HẢO	23.7.1985 <i>Thừa Thiên Huế</i>	10.0	71	81.0	Quận 8
93	065	Phạm Thị Tâm	TN. LÊ TÍN	26.07.1990 <i>Bình Thuận</i>	17.0	64	81.0	Quận 12
94	088	Lưu Hồng Ân	TN. QUẢNG THUỶ	12.8.1967 <i>Nam Định</i>	16.0	65	81.0	Q. Bình Thạnh
95	090	Lê Thị Thuỳ Dương	TN. NHƯ' THỆN	16.12.1987 <i>Nam Định</i>	15.0	66	81.0	Q. Bình Thạnh
96	099	Hoàng Thị Luyến	TN. THANH ĐẠO	30.8.1992 <i>Quảng Trị</i>	18.0	63	81.0	Q. Gò Vấp
97	145	Nguyễn Thị Trang	TN. HUỆ AN	2.12.1993 <i>Buôn Mê Thuột</i>	16.0	65	81.0	H. Bình Chánh
98	188	Võ Nguyễn Nguyên Thi	TN. PHÁP HỮU	10.6.1962 <i>TP.HCM</i>	12.0	69	81.0	H. Củ Chi

99	218	Nguyễn Thị Ngọc Hảo	TN. QUANG HẢI	10.11.1984 Hải Phòng	15.0	66	81.0	Lâm Đồng
100	241	Nguyễn Thị Thu	TN. QUẢNG THUẬN	03.09.1955 TP. HCM	16.0	65	81.0	Phú Yên
101	287	Nguyễn Thị Phương Thúy	TN. LIÊN ĐIỂM	1/11/1986 Quảng Nam	12.0	69	81.0	TCPH
102	295	Đặng Thị Xuân Thắm	TN. HUỆ HIỀN	16/11/1984 Đắk Nông	15.0	66	81.0	TCPH
103	300	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	TN. ĐỨC HẠNH	27/09/1988 Gia Lai	17.0	64	81.0	TCPH
104	308	Nguyễn Thị Hiếu	TN. NGUYỄN HIỀN	6/9/1959 TP. HCM	12.0	69	81.0	TCPH
105	252	Lê Thị Thanh Miên	TN. TÂM LÀNH	12/2/1989 Đồng Nai	16.5	64	80.5	TCPH
106	053	Lê Thị Hồng Oanh	TN. DIỆU MỸ	13.12.1971 TP. HCM	14.0	66	80.0	Quận 11
107	061	Nguyễn Thị Tuyết	TN. LÊ SƠN	20.04.1972 TP.HCM	8.0	72	80.0	Quận 12
108	169	Lương Thị Thu Hiền	TN. HẠNH HUỆ	12.02.1964 Nam Vang	15.0	65	80.0	H. Học Môn
109	261	Mai Thị Lựu	TN. DIỆU NHƯ	29/06/1967 Bình Dương	14.0	66	80.0	TCPH
110	268	Phan Thị Hồng Tươi	TN. THÁNH TỈNH	8/7/1982 Bến Tre	15.0	65	80.0	TCPH
111	270	Nguyễn Thị Hồng Nhung	TN. HẠNH THUẬN	20/04/1990 Quảng Trị	13.0	67	80.0	TCPH
112	058	Trần Thị Ngọc Hân	TN. LÊ THUẬN	10.10.1976 Hóc Môn	16.0	63	79.0	Quận 12
113	068	Nguyễn Đỗ Thương	TN. ĐỒNG QUẢNG	16.08.1994 Bình Phước	12.0	67	79.0	Quận 12

114	070	Trần Thị Thắng	TN. THÁNH QUANG	23.02.1974 TP.HCM	17.0	62	79.0	Quận 12
115	085	Đỗ Thị Hảo	TN. GIÁC HẠNH DUYÊN	30.06.1976 TP. HCM	15.0	64	79.0	Q. Bình Thạnh
116	122	Ngô Thanh Huyền	TN. LỆ NGHIÊM	06.03.1989 Phú Yên	16.0	63	79.0	Q.Tân Bình
117	181	Nguyễn Thị Kim Ngân	TN. AN NGUYỄN	27.10.1995 Đắc Lắc	18.0	61	79.0	H. Nhà Bè
118	251	Hồ Thị Thu Sương	TN. NHUẬN NGỌC	9/4/1992 Đắk Lắk	16.0	63	79.0	TCPH
119	254	Hồ Thị Thu Thủy	TN. PHÁP NGỘ	14/12/1987 Thanh Hóa	10.0	69	79.0	TCPH
120	279	Nguyễn Thị Xuân	TN. GIÁC HẠNH ĐẠO	2/5/1984 Đồng Nai	15.0	64	79.0	TCPH
121	285	Huỳnh Thị Hồng My	TN. TUỆ MÃN	24/07/1989 Đắk Lắk	14.0	65	79.0	TCPH
122	301	Võ Thị Xuân Hường	TN. HƯƠNG HIẾU	26/06/1975 Bình Định	13.0	66	79.0	TCPH
123	026	Hoàng Ngọc Lương	TN. THÁNH HIẾU	18.10.1975 Bình Thuận	16.0	63	79.0	Quận 4
124	113	Nguyễn Thị Lại	TN. THÀNH TÁNH	05.03.1990 Thừa Thiên Huế	17.5	61	78.5	Q. Thủ Đức
125	336	Phạm Thị Huyền	TN. GIÁC HẠNH DIỆU	5/10/1978 Nam Định	10.5	68	78.5	TCPH
126	056	Trần Thị Thu Thảo	TN. QUẢNG THẢO	20.12.1993 Đắk Lắk	12.0	66	78.0	Quận 11
127	126	Nguyễn Thị Anh Thư	TN. TRUNG HỖ	05.01.1982 Ninh Bình	15.0	63	78.0	Q.Tân Phú
128	164	Nguyễn Thị Thanh Thuý	TN. TÂM BÌNH	10.04.1955 Hà Nội	16.0	62	78.0	H. Bình Chánh

129	179	Phạm Thị Thu	TN. NHUẬN HỖ	7.7.1995 Đắc Lắc	13.0	65	78.0	H. Hóc Môn
130	238	Lê Thị Thơm	TN. TUỆ CHÂU	06.01.1993 Ninh Thuận	15.0	63	78.0	Lâm Đồng
131	281	Nguyễn Thị Tân	TN. CHÚC TIẾN	28/08/1992 Vũng Tàu	14.0	64	78.0	TCPH
132	322	Trương Thị Hiền	TN. DIỆU ĐẠO	10/4/1988 Quảng Trị	13.0	65	78.0	TCPH
133	325	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	TN. VẠN TỪ	2/7/1968 TP. HCM	12.0	66	78.0	TCPH
134	015	Võ Thị Hồng Kính	TN. LIÊN BÌNH	15.10.1986 Bình Thuận	15.0	63	78.0	Quận 4
135	017	Nguyễn Thị Phương Lan	TN. LIÊN HUỆ	12.8.1993 Đắc Lắc	14.0	64	78.0	Quận 4
136	071	Nguyễn Thị Thùy Trang	TN. LỆ NHÃ	25.09.1982 Quảng Nam	16.0	61	77.0	Quận 12
137	103	Nguyễn Nữ Lệ Quyên	TN. LIÊN HẢI	02.01.1953 Bình Dương	10.0	67	77.0	Q. Gò Vấp
138	128	Võ Thị Thảo	TN. LỆ NGUYỄN	25.11.1959 Hà Nam Ninh	12.0	65	77.0	Q.Tân Phú
139	182	Lê Thị Na	TN. AN HỖ	14.9.1988 Tp.HCM	17.0	60	77.0	H. Nhà Bè
140	217	Đinh Thị Phương Lam	TN. PHÁP HƯƠNG	14.4.1955 Quảng Ngãi	12.0	65	77.0	Lâm Đồng
141	257	Nguyễn Thị Hồng Nhứt	TN. HẠNH ĐẠO	1/9/1990 Đắc Lắc	10.0	67	77.0	TCPH
142	260	Nguyễn Thị Minh Thủy	TN. LIÊN DIỆU	22/04/1984 Nam Định	16.0	61	77.0	TCPH
143	289	Văn Thị Thùy Dung	TN. PHÁP DUNG	12/8/1990 Ninh Thuận	12.0	65	77.0	TCPH

144	078	Phan Thị Ý Nhi	TN. THIÊN BẢO	08.07.1989 Đắk Lắk	14.0	62	76.0	Quận 12
145	110	Phạm Thị Bích Vân	TN. DIỆU KIÊN	02.06.1991 Thừa Thiên Huế	15.0	61	76.0	Q. Phú Nhuận
146	233	Mai Thị Hiền	TN. CHÚC HIẾU	16.6.1994 Đồng Nai	12.0	64	76.0	Lâm Đồng
147	250	Trần Thị Huế	TN. DIỆU THANH	1974 Tiền Giang	14.0	62	76.0	TCPH
148	312	Phạm Thị Thu Thảo	TN. HƯƠNG THÀNH	25/05/1971 Vĩnh Long	17.0	59	76.0	TCPH
149	048	Hồ Thị Xuân Lan	TN. AN HƯNG	24.09.1960 Bình Định	14.0	61	75.0	Quận 8
150	075	Nguyễn Thị Thanh Tâm	TN. ĐỒNG NHƠN	15.12.1993 Bình Thuận	13.0	62	75.0	Quận 12
151	139	Lê Thị Kim Huyền	TN. AN TÂM	24.04.1989 Quảng Trị	12.0	63	75.0	Q. Bình Tân
152	154	Nguyễn Thị Cẩm Loan	TN. HUỆ THƯỜNG	19.04.1970 TP. HCM	13.0	62	75.0	H. Bình Chánh
153	255	Lê Thị Thu Thảo	TN. PHƯỚC NHƯ	10/10/1990 Đắk Lắk	12.0	63	75.0	TCPH
154	265	Lâm Thị Tường Vi	TN. THÁNH TẾ	16/05/1981 Quảng Trị	15.0	60	75.0	TCPH
155	283	Nguyễn Thị Bé	TN. TUỆ VIÊN	30/01/1988 Đà Nẵng	14.0	61	75.0	TCPH
156	302	Võ Kim Liễu	TN. DIỆU HẠNH	14/07/1975 Đồng Nai	13.0	62	75.0	TCPH
157	311	Mã Thị Thúy Nga	TN. LỆ VIÊN	22/12/1970 Hải Dương	14.0	61	75.0	TCPH
158	035	Võ Lan Hương	TN. LIÊN AN	2.8.1960 Thái Bình	11.0	64	75.0	Quận 6

159	062	Nguyễn Thị Thu Cúc	TN. NGUYỄN TUỆ	01.07.1994 Đồng Nai	10.0	64	74.0	Quận 12
160	100	Hồ Thị Hương	TN. THANH TRANG	08.9.1990 Khánh Hòa	14.0	60	74.0	Q. Gò Vấp
161	230	Trần Thị Thu Hiền	TN. VẠN HẬU	20.12.1986 Bắc Giang	14.0	60	74.0	Lâm Đồng
162	313	Trần Thị Duyên	TN. VIÊN TRÍ	21/04/1986 Long An	18.0	56	74.0	TCPH
163	323	Thái Thị Băng Tuyền	TN. NHUẬN TÂM	1/1/1980 Bình Định	14.0	60	74.0	TCPH
164	079	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	TN. THÁNH NGỌC	26.05.1976 Nam Định	13.0	60	73.0	Quận 12
165	080	Mai Thị Kim Huệ	TN. NHUẬN NGỌC	01.01.1981 Tiền Giang	10.0	63	73.0	Quận 12
166	101	Nguyễn Thị Anh Đào	TN. CHƠN THẢO	10.02.1955 Nam Định	17.0	56	73.0	Q. Gò Vấp
167	166	Huỳnh Thị Sính	TN. TRUYỀN PHÁP	1960 Tiền Giang	15.0	58	73.0	H. Bình Chánh
168	339	Trần Mỹ Hảo	TN. AN THÀNH	28/10/1979 Cà Mau	15.0	58	73.0	TCPH
169	029	Nguyễn Thị Hoàng Mai	TN. DIỆU HẬU	01.6.1960 Long An	14.0	59	73.0	Quận 4
170	084	Nguyễn Thị Cúc	TN. LIÊN BẢO	1.4.1995 Đồng Nai	15.5	57	72.5	Q. Bình Thạnh
171	069	Hầu Thị Bích Nga	TN. CHÚC DIỆU	29.09.1984 Bình Dương	7.0	65	72.0	Quận 12
172	196	Trương Thị Kim Yến	TN. LIÊN NHƯ	1.1.1969 Bình Định	10.0	62	72.0	H. Củ Chi
173	210	Nguyễn Lê Nghi	TN. DIỆU TRANG	21.10.1969 Thanh Hóa	17.0	55	72.0	Tiền Giang

174	211	Nguyễn Thị Bông	TN. TÂM NHƯ	13.6.1996 <i>Lâm Đồng</i>	13.0	59	72.0	Tiền Giang
175	222	Lê Thị Phượng	TN. PHÁP NIỆM	22.10.1974 <i>Đà Lạt</i>	10.0	62	72.0	Lâm Đồng
176	275	Trần Thị Hạnh	TN. VIÊN THẢO	16/01/1991 <i>TP. HCM</i>	16.0	56	72.0	TCPH
177	328	Phan Thị Hồng Thắm	TN. CHÚC DUYÊN	28/10/1988 <i>Bình Thuận</i>	17.0	55	72.0	TCPH
178	333	Nguyễn Thị Cường	TN. VẠN TẤN	1/1/1980 <i>Bình Định</i>	10.0	62	72.0	TCPH
179	008	Dương Kiều Oanh	TN. DIỆU NGỘ	17.1.1989 <i>TP. HCM</i>	14.0	58	72.0	Quận 3
180	018	Hồ Như Ngọc Anh	TN. LIÊN THANH	16.6.1997 <i>Bình Thuận</i>	14.0	58	72.0	Quận 4
181	104	Lương Thị Tuyết Mai	TN. LIÊN XUÂN	20.04.1979 <i>Nha Trang</i>	16.0	55	71.0	Q. Gò Vấp
182	156	Trịnh Thị Hồng	TN. HUỆ KHÁNH	1.11.1993 <i>Bình Thuận</i>	5.0	66	71.0	H. Bình Chánh
183	212	Nguyễn Thị Mỹ Xuân	TN. PHÚC MINH	19.9.1991 <i>An Giang</i>	19.0	52	71.0	Tiền Giang
184	321	Mạc Thị Tuyết	TN. GIÁC HẠNH HẢI	8/2/1990 <i>Lâm Đồng</i>	10.0	61	71.0	TCPH
185	019	Phạm Thị Tố Giang	TN. NHẬT HÀ	22.12.1992 <i>Gia Lai</i>	15.0	56	71.0	Quận 4
186	031	Nguyễn Thị Trang	TN. TRUYỀN NHÃ	18.3.1986 <i>TP. HCM</i>	11.0	60	71.0	Quận 6
187	087	Nguyễn Thị Thanh	TN. HOÀN TUẤN	4.11.1996 <i>Đắk Lắk</i>	16.0	54	70.0	Q. Bình Thạnh
188	094	Phạm Thị Thu Thảo	TN. TUỆ TÍN	26.3.1974 <i>TP. HCM</i>	8.0	62	70.0	Q. Bình Thạnh

189	046	Lê Thị Tư	TN. HUỆ ĐỨC	31 . 7 . 1984 <i>Quảng Nam</i>	14.0	55	69.0	Quận 8
190	124	Trần Thị Châu	TN. LIÊN NGỌC	06.06.1986 <i>Đắk Lắk</i>	10.0	59	69.0	Q.Tân Bình
191	140	Đỗ An Hiếu	TN. AN HIẾU	1982 <i>Long an</i>	10.0	59	69.0	Q.Bình Tân
192	189	Lê Thị Quỳnh Như	TN. PHÁP NHƯ	2.6.1988 <i>Khánh Hòa</i>	11.0	58	69.0	H. Củ Chi
193	236	Nguyễn Thị Tuyết	TN. TUỆ UYỂN	02.09.1991 <i>Nghệ An</i>	17.0	52	69.0	Lâm Đồng
194	003	Nguyễn Thị Loan	TN. HẢI GIÁC	20.2.1990 <i>Quảng Trị</i>	14.0	55	69.0	Quận 2
195	009	Trần Thị Tuyết Vân	TN. DIỆU ĐỊNH	19.11.1969 <i>TP. HCM</i>	12.0	57	69.0	Quận 3
196	051	Nguyễn Thị Minh	TN. THÁNH THANH	5.8.1993 <i>Đồng Nai</i>	11.0	57	68.0	Quận 9
197	059	Trần Thị Ngọc Như	TN LỆ THẢO	17.01.1954 <i>TP.HCM</i>	15.0	53	68.0	Quận 12
198	082	Lê Thị Vân	TN. ĐỨC PHÚC	16.03.1979 <i>Hưng Yên</i>	11.0	57	68.0	Quận 12
199	148	Huỳnh Thị Hiền	TN. THÁNH VÂN	26.08.1982 <i>Kiên Giang</i>	14.0	54	68.0	H. Bình Chánh
200	226	Nguyễn Thị Kết	TN. TRUNG NGHĨA	24.5.1993 <i>Quảng Trị</i>	10.0	58	68.0	Lâm Đồng
201	246	Nguyễn Thị Khiêm	TN. ĐỨC AN	23/05/1973 <i>TP. HCM</i>	12.0	56	68.0	Ninh Thuận
202	292	Phan Thị Bảy	TN. QUẢNG CHÂU	22/08/1976 <i>Bình Thuận</i>	12.0	56	68.0	TCPH
203	332	Nguyễn Thị Hiền	TN. HƯƠNG THẮNG	10/4/1988 <i>Quảng Trị</i>	12.0	56	68.0	TCPH

204	022	Trần Thị Phương	TN. THÁNH THỨC	12.12.1991 Đắk Lắk	11.0	57	68.0	Quận 4
205	066	Phạm Thị Nhiên	TN. PHƯỚC NHUẬN	01.03.1994 Quảng Trị	11.0	56	67.0	Quận 12
206	112	Lê Thị Bích Trân	TN. TRUNG NGỌC	16.05.1996 Phan Thiết	12.0	55	67.0	Q. Thủ Đức
207	316	Lê Thị Thương	TN. CHÂN NGŨ	19/05/1980 Tiền Giang	12.0	55	67.0	TCPH
208	105	Nguyễn Thị Ngọc Trang	TN. NGHIỆM LIÊN	20.07.1982 Phú Yên	10.0	56	66.0	Q. Gò Vấp
209	144	Hoàng Thị Phượng	TN. HUỆ HIẾU	25.02.1968 Đà Nẵng	12.0	54	66.0	H. Bình Chánh
210	187	Trương Thị Lệ	TN. PHÁP CHÂU	12.6.1982 Bình Dương	13.0	53	66.0	H. Củ Chi
211	197	Hồ Thị Xuân	TN. LIÊN THU'	20.2.1992 Đắk Lắk	6.0	60	66.0	H. Củ Chi
212	001	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	TN. DIỆU TRANG	25.10.1965 Bến Tre	11.0	55	66.0	Quận 1
213	025	Mai Thị Thưởng	TN. THÁNH THƯỜNG	23.7.1981 Nam Định	10.0	56	66.0	Quận 4
214	047	Hoàng Thị Phương	TN. TRUNG TÍN	1.12.1965 Quảng Trị	4.0	61	65.0	Quận 8
215	098	Nguyễn Thị Thu	TN. THANH PHÁP	14.7.1994 Quảng Trị	13.0	52	65.0	Q. Gò Vấp
216	129	Vũ Thị Nhượng	TN. THẢO NHI	20.11.1967 Cần Thơ	14.0	51	65.0	Q. Tân Phú
217	215	Huỳnh Phan Mỹ Linh	TN. THANH CHIẾU	19.9.1983 Hà Nam	10.0	55	65.0	Lâm Đồng
218	004	Trần Kim Thoa	TN. LIÊN PHƯỚC	7.10.1975 Bình Thuận	15.0	50	65.0	Quận 3

219	064	Vũ Thị Hồng Phúc	TN. LÊ ÂN	29.06.1996 <i>Kiên Giang</i>	10.0	54	64.0	Quận 12
220	081	Văn Thị Ngọc Anh	TN. TRUNG PHÁP TÁNH	1982 <i>Quảng Ngãi</i>	10.0	54	64.0	Quận 12
221	130	Lê Thu Nga	TN. QUANG AN	25.08.1993 <i>Thừa Thiên Huế</i>	10.0	54	64.0	Quận 7
222	235	Hoàng Thị Hậu	TN. THÁNH PHƯỚC	20.9.1993 <i>Quảng Trị</i>	15.0	49	64.0	Lâm Đồng
223	315	Lê Thị Ly	TN. HIỀN HIỆP	9/5/1988 <i>Đắk Lắk</i>	17.5	46	63.5	TCPH
224	092	Nguyễn Thị Loan	TN. NHƯ PHÚC	7.7.1991 <i>Đắk Lắk</i>	10.0	53	63.0	Q. Bình Thạnh
225	108	Nguyễn Thị Tuyết Minh	TN. DIỆU CHÁNH	02.07.1992 <i>Bến Tre</i>	17.0	46	63.0	Q. Phú Nhuận
226	135	Huỳnh Thị Sao Ly	TN. HUỆ HOA	15.10.1961 <i>TP. HCM</i>	16.0	47	63.0	Q. Bình Tân
227	318	Nguyễn Thị Tươi	TN. HẠNH NGỌC	14/12/1994 <i>TP. HCM</i>	16.0	47	63.0	TCPH
228	011	Nguyễn Thị Chiên	TN. HẠNH BẢO	1955 <i>Phú Yên</i>	10.0	53	63.0	Quận 4
229	045	Nguyễn Thị Mộng	TN. AN PHÚC	10 . 9 . 1992 <i>Nghệ An</i>	14.0	48	62.0	Quận 8
230	192	Đỗ Thị Ngọc Anh	TN. VẠN THUẬN	3.9.1989 <i>Long An</i>	10.0	52	62.0	H. Củ Chi
231	245	Nguyễn Kim Yến	TN. TÂM THUẬN	24/07/1987 <i>Đắk Lắk</i>	10.0	52	62.0	Đồng Nai
232	338	Lê Thị Liễu	TN. THỌ NGHĨA	28/10/1988 <i>Bình Thuận</i>	10.0	52	62.0	TCPH
233	115	Nguyễn Thị Yến Nhung	TN. VẠN TÍN	03.10.1994 <i>Thừa Thiên Huế</i>	14.0	47	61.0	Q. Thủ Đức

234	256	Trịnh Thị Nghiệp	TN. HƯƠNG TẤN	3/1/1991 Đăk Lăk	6.0	55	61.0	TCPH
235	309	Võ Thị Nguyên	TN. LÊ THỦY	6/4/1975 Lâm Đồng	10.0	51	61.0	TCPH
236	329	Hồ Thị Thanh	TN. LÊ BÌNH	28/10/1979 Cà Mau	12.0	49	61.0	TCPH
237	030	Huỳnh Thị Út Ba	TN. TRUYỀN AN	24.11.1984 Bắc Giang	13.0	48	61.0	Quận 6
238	109	Huỳnh Thị Cẩm Vân	TN. NGUYỄN MINH	26.02.1989 TP.HCM	12.0	48	60.0	Q. Phú Nhuận
239	118	Võ Thị Bốn	TN. ĐỨC CHÂU	23.07.1989 Bà Rịa-Vũng Tàu	10.0	50	60.0	Q. Thủ Đức
240	204	Nguyễn Thị Lệ Hoa	TN. LIÊN THỦY	27.4.1990 Tiền Giang	10.0	50	60.0	Đăk Lăk
241	305	Lê Duy Phương Anh	TN. HẠNH TỪ	16/09/1991 Quảng Nam	12.0	48	60.0	TCPH
242	028	Đỗ Thị Kim Chi	TN. HUYỀN PHƯƠNG	25.6.1997 TP.HCM	14.0	46	60.0	Quận 4
243	036	Nguyễn Thị Lựu	TN. TRUNG LIỄU	25.02.1960 Quảng Trị	10.0	50	60.0	Quận 7
244	037	Nguyễn Thị Thương	TN. NHƯ PHÚC	6.8.1961 TP. HCM	10.0	50	60.0	Quận 7
245	073	Nguyễn Thị Kim Châu	TN. CHÚC HIẾU	02.08.1963 Quảng Nam	7.0	52	59.0	Quận 12
246	119	Dương Thị Vân	TN. ĐỨC VIÊN	1993 Bạc Liêu	16.0	43	59.0	Q. Thủ Đức
247	141	Nguyễn Thị Kiều	TN. DIỆU HẠNH	5.10.1994 Bình Dương	14.0	45	59.0	Q. Bình Tân
248	016	Trần Thị Tường Vi	TN. LIÊN PHÚC	25.10.1990 Bình Thuận	11.0	48	59.0	Quận 4

249	060	Đỗ Thị Thanh Lan	TN. LÊ NGỌC	20.04.1988 Đà Nẵng	13.0	45	58.0	Quận 12
250	151	Trần Thị Kim Ân	TN. HUỆ HOÀNG	3.8.1956 Hà Nội	12.0	46	58.0	H. Bình Chánh
251	247	Mạnh Thị Kim Xoan	TN. DUNG THIỀN	17/09/1982 Ninh Thuận	13.0	45	58.0	Ninh Thuận
252	041	Võ Thị Ngọc	TN. LIÊN PHÚC	15.10.1987 Thừa Thiên Huế	10.0	47	57.0	Quận 8
253	303	Hồ Thị Thanh Thúy	TN. LÊ BÍCH	29/11/1989 Bình Định	10.0	47	57.0	TCPH
254	310	Đồng Thị Kim Loan	TN. CHÚC THỦY	22/01/1989 Quảng Trị	14.0	43	57.0	TCPH
255	027	Lê Thị Phi Kiều Ái Linh	TN. THÁNH TÔN	30.4.1994 Đắk Lắk	10.0	47	57.0	Quận 4
256	043	Huỳnh Thị Thuý Vân	TN. AN THANH	11.11.1957 Long An	5.0	51	56.0	Quận 8
257	044	Lê Thị Mãi	TN. AN HOÀI	16.05.1962 TP. HCM	10.0	45	55.0	Quận 8
258	165	Lâm Thị Phước	TN. VIÊN TUỆ	15.12.1962 TP. HCM	10.0	45	55.0	H. Bình Chánh
259	202	Nguyễn Thị Hương	TN. THÁNH NGUYỄN	13.7.1981 Tiền Giang	13.0	42	55.0	Long An
260	298	Trần Thị Nương	TN. TRUNG TỊNH	5/12/1988 Đồng Nai	13.0	42	55.0	TCPH
261	002	Đặng Thị Phương Nhi	TN. HẢI ĐOAN	25.5.1991 Huế	5.0	50	55.0	Quận 2
262	132	Lưu Bạch Tuyết	TN. HUỆ TÂM	15.04.1986 Tiền Giang	12.0	41	53.0	Q. Bình Tân
263	191	Trần Thị Lành	TN. VẠN BẢO	1956 Long An	6.0	47	53.0	H. Củ Chi

264	209	Nguyễn Thị Tuyết Trang	TN. PHÚC HÒA	03.1.1992 Khánh Hòa	16.0	37	53.0	Tiền Giang
265	214	Nguyễn Thị Phụng	TN. TÂM TRUNG	13.1.1990 Quảng Nam	7.0	45	52.0	Lâm Đồng
266	131	Nguyễn Thị Kim Tuyến	TN. TÍN ĐẠT	04.09.1975 Quảng Ngãi	11.0	40	51.0	Q.Bình Tân
267	024	Đào Thị Minh	TN. THÁNH TRIẾT	21.8.1992 Quảng Trị	10.0	41	51.0	Quận 4
268	097	Hứa Thị Hồng Dung	TN. TÂM NGỌC	06.02.1993 Quảng Trị	4.0	45	49.0	Q. Gò Vấp
269	208	Nguyễn Thị Diễm	TN. LIÊN NHƯ	09.01.1978 Bình Thuận	13.0	36	49.0	Bạc Liêu
270	010	Đinh Kim Phượng	TN. GIỚI TỊNH	31.8.1966 TP. HCM	2.0	47	49.0	Quận 4
271	096	Phạm Thị Long	TN. HUỆ HẠNH	19.5.1990 Quảng Trị	13.0	35	48.0	Q. Bình Thạnh
272	076	Trương Thị Kim Cúc	TN. ĐỒNG CHÁNH	17.10.1988 TP.HCM	6.0	41	47.0	Quận 12
273	074	Trần Thị Hồng	TN. ĐỒNG HOA	15.10.1992 Đắk Lắk	10.0	36	46.0	Quận 12
274	091	Trần Thị Ngoan	TN. NHƯ LẠC(Nhuận Thanh)	16.08.1994 Lâm Đồng	6.0	40	46.0	Q. Bình Thạnh
275	005	Phan Thị Ngọc Phượng	TN. DIỆU TRÍ	14.10.1967 TP. HCM	9.0	36	45.0	Quận 3
276	021	Nguyễn Thị Thu Hằng	TN. THÁNH THUẦN	12.6.1978 Vĩnh Long	14.0	28	42.0	Quận 4
277	178	Huỳnh Thị Lan	TN. LIÊN THANH	14.4.1955 Bình Thuận	4.0	37	41.0	H. Hóc Môn
278	229	Trần Thị Nhượng	TN. VẠN TÀI	10.4.1984 Thái Nguyên	14.0	27	41.0	Lâm Đồng

279	248	Tôn Thị Diễm Minh	TN. TÂM DIỆU	22/02/1975 <i>Cà Mau</i>	10.0	31	41.0	Nước ngoài
280	304	Phan Thị Thúy	TN. LỆ MÃN	5/12/1994 <i>Quảng Trị</i>	12.0	29	41.0	TCPH
281	134	Trần Thị Tới	TN. HUỆ KHÁNH	17.5.1955 <i>Trà Vinh</i>	5.0	35	40.0	Q.Bình Tân
282	216	Nguyễn Thị Ý	TN. NGỌC PHƯƠNG	27.10.1995 <i>Hà Nội</i>	10.0	30	40.0	Lâm Đồng
283	007	Nguyễn Kim Hòa	TN. NHUẬN MINH	4.12.1957 <i>Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	9.0	30	39.0	Quận 3
284	180	Lê Thị Phương Thảo	TN. DIỆU PHƯỚC	25.4.1996 <i>Đắc Lắc</i>	6.0	32	38.0	H. Học Môn

BAN TỔ CHỨC ĐẠI GIỚI ĐÀN "QUẢNG ĐỨC"

PL. 2557 - DL. 2013